**đùng đục** *tính từ* xem *đực;* (láy).   
**đùng đùng** *phụ từ* **1** Một cách mạnh mẽ, dữ đội. Ngọn lửa gặp gió to, bốc cháy đùng đùng. Đùng *đùng* nổi *giận.* **2** (khẩu ngữ). Một cách hết sức đột ngột, không ai có thể ngờ tới. Sau *đám* cưới ít *ngày, đùng đùng xin* hi dị.   
**đùng một cái** (khẩu ngữ). Thình lình, không ai có thể ngờ tới. *Đừng một* cái, nó *bỏ nhà* đúng đa đủng đỉnh tính từ xem *đúng đỉnh;* (láy). đúng đỉnh, (phương ngữ). xem *đùng* đình.   
**đúng đỉnh;** *tính từ* Thong thả trong từng động tác, từng cử chỉ, tỏ ra không vội. *Dạo* chơi đúng *đính từng bước* một. Đúng đính trả lời. Đúng *đỉnh* như *chĩnh* trôi sông (tục ngữ). */! Láy: đúng đa đúng đỉnh (ý* nhấn mạnh).   
**đũng** *danh từ* Chỗ góc nối liền nhau giữa hai ống quần. Mặc *quần* xế *đũng.*   
**đúng** *tính từ* **1** Phù hợp với cái hoặc điều có thật, không khác chút nào. Khai *đúng sự* thật. Chép *đúng* nguyên *văn. Đoán đúng.* **2** Như con số hoặc thời gian nêu ra, không hơn không kém, không sai chút nào. **6** *giờ đúng.* Tính đến *nay uừa* đúng một *năm.* Về *đúng uào dịp* Tết. **3** Phù hợp với yêu cầu khách quan, phải thế nào thì như thế ấy. *Đồng hỗ chạy rất đúng.* Đi đúng đường. Xử sự *đúng. Phân* biệt phải trái, *đúng sai.* **4** Phù hợp với phép tắc, với những điều quy định. Viết *đúng* chính tả. Đúng quy cách. Đúng hẹn (đúng như đã hẹn).   
**đúng đắn** *tính từ Phù* hợp với thực tế, quy luật, ]ẽ phải, đạo lí, không có gì sai. Quan *điểm đúng* đắn. Nhận thức uấn đề *đúng đắn.* Giải quyết một *cách đúng đắn.*   
**đúng mức** *tính từ* Vừa phải, phù hợp với yêu cầu khách quan, không quá đáng (thường nói về sự đánh giá, khen chê). Phê *bình đúng* mức.   
**đúng mực** *tính từ* Đúng đắn, theo đúng khuôn phép trong cách cư xử. *Ăn ở đúng mực.* Quan hệ với mọi người đúng *mực.*   
**đụng,** *động từ* **1** Có chỗ sát chạm vào nhau do dời chỗ. Hai xe *đụng nhau.* Đụng *đầu vào cánh cửa.* **2** (phương ngữ). Gặp phải một cách bất ngờ. Đụng *giặc.* Đi giữa *đường đụng mưa. Vừa* ra *khỏi làng thì đụng con* sông. Trong *ba ngày,* đụng *hai trận* (đụng độ hai trận). **3** (ph.; khẩu ngữ). Lấy làm vợ chồng. Chị *ấy* đụng anh *ấy đã hai năm* rồi. **4** (phương ngữ). Động đến người nào đó, việc gì đó. Câu *hỏi* đụng *đến* một uấn *đề phức tạp.*   
**đụng,** *động từ* (khẩu ngữ). Chung nhau, mỗi người một phần, để tổ chức ăn uống. *Ba nhà đụng một con* lợn. *Ăn đụng.*   
**đụng chạm** *động từ* † Chạm vào (nói khái quát). *Tránh* đụng *chạm uào* uết *thương.* **2** Xung đột nhỏ. Cuộc *đụng chạm* với trinh *sát địch.* Ngại *đụng chạm trong* quan hệ *với* người *khác.* **3** (phương ngữ). Động chạm.   
**đụng đầu** *động từ* Gặp và phải đương đầu, đối phó. Đụng *đầu* với *khó khăn.* Cuộc *đụng đầu giữa hai lực lượng đối* địch.   
**đụng độ** *động từ* (Lực lượng vũ trang đối địch) gặp và giao chiến. *Trận* đụng độ *ác liệt.*   
**đuốc** *danh từ* Vật thường cầm tay, có chất dễ cháy, dùng để đốt sáng. *Bó đuốc. Đốt đuốc đi đêm.*   
**đuốc hoa** *danh từ* (cũ; văn chương). Cây nến thắp trong › phòng cưới đêm tân hôn.   
**đuốc tuệ** *đại từ* Bó đuốc soi sáng tâm hồn, theo đạo Phật.   
**đuôi** *danh từ* **1** Phần của cơ thể nhiều động vật có xương sống, kéo dài từ cuối cột sống cho đến quá hậu môn. *Đuôi* con *rắn. Đuôi ngựa.* **2** Phần cơ thể ở phía sau cùng, đối lập với đầu của một số động vật. Đuôi *cá.* Đuôi tôm. **3** Túm lông dài ở cuối thân loài chim. Đuôi *chim. Đuôi* gà. *A* Phần cuối, đối lập với phần đầu. Đuôi thuyền. Xe nối *đuôi* nhau chạy. Kể *chuyện* có đầu *có* đuôi.   
**đuôi gà** *danh từ* Dãi tóc để trần thòng ra phía sau *(tựa* như đuôi con gà) ở đầu người phụ nữ có tóc cuộn vào trong khăn và vấn thành một cái vòng quanh đầu (một kiểu vấn tóc của phụ nữ thời trước).   
**đuôi sam** *danh từ* Dải tóc tết dài (tựa như đuôi con sam) của phụ nữ, thường buông xuống sau gáy. Tóc *tết đuôi* sam. **đuôi từ** *danh từ* Phần cuối của từ, sau thân từ, có khả năng biến đổi về hình thức để biểu thị quan hệ ngữ pháp trong các ngôn ngữ biến hình.   
**đuổi** *động từ* **1** Theo gấp cho kịp kẻ đi trước. Đuổi *bắt kẻ* gian. Đuổi kịp *xe* trước. **2** Bắt phải rời khỏi, không cho *ở* lại. Đuổi gà *ăn* thóc. Bị *đuổi* học (không cho học tiếp). *Đuối nhà* (bắt phải đi nơi khác ở).   
**đuối** *tính từ* **1** Kém đến mức phải cố gắng lắm mới có thể đạt yêu cầu. Sức học đuối. Nói được *một* lúc thì *đuối* hơi. Đuối lí, *đành* ngồi im. **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Ở tình trạng kiệt hết sức vì bị ngạt thở dưới nước; ở tình trạng chết đuối. Cấp *cứu người bị đuối.* Phao cứu đuối. **3** (Cân) thiếu một tỉ lệ nhỏ của khối lượng, nhưng không tính; hơi non. **6** *lạng đuối.*   
**đuổn đuốn** *tính từ* xem *đuốn* (láy).   
**đuỗn** *tính từ* **1** (Mặt) đờ, ngây. Mặt *đuốn* ra. **2** (dùng phụ sau t., hạn chế trong một số tổ hợp). Có dáng thẳng, dài với vẻ cứng đờ, không đẹp. *Dài đun". /!* Láy: *đuồn đun* (ýnhấn mạnh).   
**đúp I** *động từ* (khẩu ngữ). Lưu ban. *Đúp lớp sáu.* lÌ tính từ (Vải) có khổ rộng gấp đôi bình thường. Vải *khổ đúp.* Một mét *đúp* (một mét vải khổ đúp).   
**đụp** *động từ* **1** Vá, đắp miếng nọ chồng lên miếng kia thành nhiều *lớp.* Quần đụp, *uá nhiều* chỗ. Chiết *áo uá* chằng *vá đụp.* **2** (cũ; kết hợp hạn chế). Đỗ tú tài bốn khoa, không đỗ được cử nhân (hàm ý coi thường). Ông tú *đụp.*   
**đura** *xem dura.*   
**đút** *động từ* **1** Cho vào bên trong miệng hoặc bên trong vật có lối thông ra ngoài hẹp, nhỏ. Đút *cơm cho bé.* Đút sách *uào cặp. Tay đút* túi *quần.* **2** (khẩu ngữ). Đút lót (nói tắt). Đút tiền. Ăn *của đút.*   
**đút lót** *động từ* (khẩu ngữ). Ngằm *đưa* tiền của cho kẻ có quyền thế để xin xỏ, nhờ vả; hối lộ. Cạy cục, *đút lót mãi* mới *xong uiệc.*   
**đút nút** *động từ* **1** Đút vật gì để nút, để bịt lỗ, không cho chất lỏng chảy qua hoặc không cho âm thanh truyền qua. Đút *núi* lỗ rò. *Lấy bông* đút *nút lỗ tai.* **2** (khẩu ngữ). Nhét bừa rất nhiều vào một chỗ (nói về quần áo). *Quần áo thay ra,* cứ *đút* nút ở xó giường.   
**đút túi** *động từ* (thông tục). Lấy tiền của công làm của riêng.   
**đụt,** *danh từ* ĐỒ đan bằng tre đặt tiếp vào lưới ống (lưới đáy) để chứa cá đánh bắt được.   
**đụ** *động từ* (phương ngữ). Trú. Đụt *mưa dưới* mái hiên.   
**đụt,** *tính từ* (khẩu ngữ). Kém trí khôn và hèn yếu, dễ dàng chịu lép vế. *Tại* sao lúc ấy anh lại *đụt* đến thế?   
**đuyra** *xem dura.*   
**đừ** *tính từ* Như *đờ,* hoặc thừ. Ngồi đừ ra. Mệt đừ *người.*   
**đứ** *tính từ* (thông tục). Thẳng cứng ra, không còn khả năng cử động nữa. Chết đứ.   
**đứ đừ** *tính từ* (thông tục). Như *đứ* (nhung nghĩa mạnh hơn). *Bị điện* giật, chết ngay *đứ* đù. Một *đứ* mệt *đừ.*   
**đưa** *động từ* **1** Trao trực tiếp cho người khác. Tôi đã đưa số tiền cho ông ấy. Đưa thư đến tận tay. **2** Làm cho đến được người khác, cho người khác nhận được (thường nói về cái trừu tượng). *Đưa* tin *cho* báo. *Liếc* mắt *đưa* tình. **3** Dẫn dắt, hướng dẫn, điều khiển, làm cho đi tới một nơi, đạt tới một đích nhất định. Đưa trâu *ra* đồng. Đưa *khách đi tham quan.* Đưa bóng uào *lưới.* Đưa cuộc kháng chiến *tới* thắng lợi. **4** Giơ ra để làm một việc gì. Ðưa tay *đỡ* lấy *đứa bé. Đưa chân đá* quả bóng. *Đưa dao ra* hăm *doạ. Đưa đầu* chịu *đòn.* **5** Sử dụng làm công cụ để đạt mục đích trong một việc làm nào đó; đem. Ðưa *tất* cả công sức *uào* uiệc *này. Đưa* tiền *ra* mua chuộc. **6** (kết hợp hạn chế). Trình bày cho mọi người biết nhằm mục đích nhất định. Các *báo đã* đưa tin. Đưa uấn *đề* ra thảo luận. **7** Cùng đi với ai một đoạn đường trước lúc chia tay để biểu thị sự lưu luyến. Đưa khách ra *đến tận cổng. Đưa bạn lên đường.* **8** Dẫn đến, tạo nên một kết quả nhất định. Chủ *quan đưa* đến thất *bại.* **9** Chuyển động hoặc làm cho chuyển động qua lại, lui tới một cách nhẹ. *Gió đưa cành trúc la* đà... (cd). Mắt nó cú đưa qua *đảo* lại. *Đưa* uõng ru *em.*